

Phụ lục

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ ĐĂNG KIỂM TÀU BIỂN

*(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BXD ngày tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

Chương I

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, GIÁM SÁT KỸ THUẬT ĐÓNG MỚI TÀU BIỂN

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 600 GT.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 600 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 600 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 600 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định, giám sát	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT.	đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 12000 GT đến 22000 GT.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 12000 GT đến 22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
12	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
13	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
14	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân và trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến thân tàu, trang thiết bị trong đóng mới tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống máy tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa đến 200 sức ngựa.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa đến 200 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức ngựa đến 600 sức ngựa.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức ngựa đến 600 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
7	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức ngựa	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	đến 2000 sức ngựa.	công suất máy chính và các máy phụ.
8	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
9	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
10	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
11	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
12	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức ngựa.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
13	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần nồi hơi tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần nồi hơi có sản lượng hơi đến 0,5 tấn/giờ	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng, thử đặc tính nồi hơi có sản lượng hơi đến 0,5 tấn/giờ, tính trên hệ số theo sản lượng hơi.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần nồi hơi có sản lượng hơi trên 0,5 tấn/giờ đến 1 tấn/giờ.	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng, thử đặc tính nồi hơi có sản lượng hơi trên 0,5 tấn/giờ đến 1 tấn/giờ, tính trên hệ số theo sản lượng hơi.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần nồi hơi có sản lượng hơi trên 1 tấn/giờ đến 2 tấn/giờ.	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng, thử đặc tính nồi hơi có sản lượng hơi trên 1 tấn/giờ đến 2 tấn/giờ, tính trên hệ số theo sản lượng hơi.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần nồi hơi có sản lượng hơi trên 2 tấn/giờ đến 4 tấn/giờ.	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng, thử đặc tính nồi hơi có sản lượng hơi trên 2 tấn/giờ đến 4 tấn/giờ, tính trên hệ số theo sản lượng hơi.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần nồi hơi có sản lượng hơi trên 4 tấn/giờ.	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng, thử đặc tính nồi hơi có sản lượng hơi trên 4 tấn/giờ, tính trên hệ số theo sản lượng hơi.

4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị điện tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 50 kVA.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 50 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 50 kVA đến 100 kVA.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 50 kVA đến 100 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		điện.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 500 kVA đến 1000 kVA.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 500 kVA đến 1000 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
7	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
8	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA.	Kiểm tra tại các giai đoạn công nghệ liên quan đến trang thiết bị điện có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.

5. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 500 sức ngựa.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng theo thiết kế được thẩm định hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 500 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng theo thiết kế được thẩm định hệ thống tự động và điều khiển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 500 sức ngựa đến 1000 sức ngựa.	từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 500 sức ngựa đến 1000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng theo thiết kế được thẩm định hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng theo thiết kế được thẩm định hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 sức ngựa đến 10000 sức ngựa.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng theo thiết kế được thẩm định hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 sức ngựa đến 10000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 sức ngựa.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng theo thiết kế được thẩm định hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.

6. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống lâu lái tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích đến 500 GT.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng theo thiết kế được thẩm định hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng theo thiết kế được thẩm định hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng theo thiết kế được thẩm định hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng theo thiết kế được thẩm định hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng theo thiết kế được thẩm định hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 20000 GT.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng theo thiết kế được thẩm định hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 20000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 20000 GT.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng theo thiết kế được thẩm định hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 20000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

7. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần bình chịu áp lực

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần bình chịu áp lực có thể tích đến 0,05 m ³ .	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng hoạt động của bình chịu áp lực có thể tích đến 0,05 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần bình chịu áp lực có thể tích trên 0,05 m ³ đến 0,1 m ³ .	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng hoạt động của bình chịu áp lực có thể tích trên 0,05 m ³ đến 0,1 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần bình chịu áp lực có thể tích trên 0,1 m ³ đến 0,5 m ³ .	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng hoạt động của bình chịu áp lực có thể tích trên 0,1 m ³ đến 0,5 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần bình chịu áp lực có thể tích trên 0,5 m ³ .	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng hoạt động của bình chịu áp lực có thể tích trên 0,5 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.

	thuật đóng mới phần bình chịu áp lực có thể tích trên 0,5 m ³ đến 1,0 m ³ .	của bình chịu áp lực có thể tích trên 0,5 m ³ đến 1,0 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần bình chịu áp lực có thể tích trên 1,0 m ³ đến 2,5 m ³ .	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng hoạt động của bình chịu áp lực có thể tích trên 1,0 m ³ đến 2,5 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần bình chịu áp lực có thể tích trên 2,5 m ³ đến 5,0 m ³ .	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng hoạt động của bình chịu áp lực có thể tích trên 2,5 m ³ đến 5,0 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
7	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần bình chịu áp lực có thể tích trên 5,0 m ³ đến 10 m ³ .	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng hoạt động của bình chịu áp lực có thể tích trên 5,0 m ³ đến 10 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
8	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần bình chịu áp lực có thể tích trên 10 m ³ đến 25 m ³ .	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng hoạt động của bình chịu áp lực có thể tích trên 10 m ³ đến 25 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
9	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần bình chịu áp lực có thể tích trên 25 m ³ đến 50 m ³ .	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng hoạt động của bình chịu áp lực có thể tích trên 25 m ³ đến 50 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
10	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần bình chịu áp lực có thể tích trên 50 m ³ đến 75 m ³ .	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng hoạt động của bình chịu áp lực có thể tích trên 50 m ³ đến 75 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
11	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần bình chịu áp lực có thể tích trên 75 m ³ đến 100 m ³ .	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng hoạt động của bình chịu áp lực có thể tích trên 75 m ³ đến 100 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
12	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần bình chịu áp lực có thể tích trên 100 m ³ .	Kiểm tra lắp đặt, thử chức năng hoạt động của bình chịu áp lực có thể tích trên 100 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.

8. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần mạn khô tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 500 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 22000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
9	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ẩn định mạn khô theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ẩn định mạn khô theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ẩn định mạn khô theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
12	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ẩn định mạn khô theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

9. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần an toàn trang thiết bị tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu theo thiết kế được thẩm định phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu theo thiết kế được thẩm định phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu theo thiết kế được thẩm định phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần an	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu theo thiết kế

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT.	được thẩm định phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu theo thiết kế được thẩm định phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu theo thiết kế được thẩm định phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu theo thiết kế được thẩm định phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu theo thiết kế được thẩm định phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu theo thiết kế được thẩm định phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 12000 GT đến 22000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu theo thiết kế được thẩm định phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 12000 GT đến 22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu theo thiết kế được thẩm định phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
12	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần an toàn trang thiết bị tàu biển có	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu theo thiết kế được thẩm định phần an toàn trang thiết

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	bị tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
13	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu theo thiết kế được thẩm định phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
14	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu theo thiết kế được thẩm định phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

10. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang bị vô tuyến điện tàu biển

a) Đối với tàu trang bị vô tuyến điện theo hệ thống thông tin tìm kiếm cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS)

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang bị vô tuyến điện của tàu biển có vùng hoạt động A1+A2+A3.	Kiểm tra lắp đặt, định mức trang bị và thử chức năng hoạt động các thiết bị vô tuyến điện lắp đặt trên tàu theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có vùng hoạt động vùng A1+A2+A3, tính trên 01 tàu biển.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang bị vô tuyến điện của tàu biển có vùng hoạt động A1+A2.	Kiểm tra lắp đặt, định mức trang bị và thử chức năng hoạt động các thiết bị vô tuyến điện lắp đặt trên tàu theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có vùng hoạt động vùng A1+A2, tính trên 01 tàu biển.
Trong đó: Vùng hoạt động A1: Vùng phạm vi phủ sóng của tối thiểu 1 trạm VHF DSC thông thường khoảng cách 20 - 30 hải lý. Vùng hoạt động A2: Vùng phạm vi phủ sóng của tối thiểu 1 trạm MF DSC thông thường khoảng cách 100 - 150 hải lý. Vùng hoạt động A3: Vùng phạm vi phủ sóng của hệ thống INMASAT từ 70 vĩ độ bắc đến 70 vĩ độ nam.		

b) Đối với tàu trang bị vô tuyến điện không theo GMDSS

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang bị vô tuyến điện của tàu không phải tàu khách có tổng dung tích đến 100 GT.	Kiểm tra lắp đặt, định mức trang bị và thử chức năng hoạt động các thiết bị vô tuyến điện lắp đặt trên tàu theo thiết kế được thẩm định của tàu không phải tàu khách có tổng dung tích đến 100 GT, tính trên 01 tàu biển.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang bị vô tuyến điện của tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT.	Kiểm tra lắp đặt, định mức trang bị và thử chức năng hoạt động các thiết bị vô tuyến điện lắp đặt trên tàu theo thiết kế được thẩm định của tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT, tính trên 01 tàu biển.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang bị vô tuyến điện của tàu khách, tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 300 GT.	Kiểm tra lắp đặt, định mức trang bị và thử chức năng hoạt động các thiết bị vô tuyến điện lắp đặt trên tàu theo thiết kế được thẩm định của tàu khách, tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 300 GT, tính trên 01 tàu biển.

11. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu từ tàu biển

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu chở dầu

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần đến 50 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần đến 50 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 100 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 100 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 100	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 200 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	tấn đến 200 tấn.	
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đến 2000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đến 2000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần
7	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 2000 tấn đến 5000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 2000 tấn đến 5000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
8	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 5000 tấn đến 10000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 5000 tấn đến 10000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
9	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 10000 tấn đến 20000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 10000 tấn đến 20000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
10	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 20000 tấn đến 30000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	20000 tấn đến 30000 tấn.	
11	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 30000 tấn đến 50000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 30000 tấn đến 50000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
12	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50000 tấn .	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực buồng máy tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 200 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 200 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 200 GT đến 500 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 200 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 20000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 20000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 20000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 20000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có trọng tải toàn phần đến 30000 tấn.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng hoạt động hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có trọng tải toàn phần đến 30000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 30000 tấn.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng hoạt động hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 30000 đến 40000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.

	phần trên 30000 đến 40000 tấn.	
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 40000 đến 70000 tấn.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng hoạt động hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 40000 đến 70000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 70000 đến 100000 tấn.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng hoạt động hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 70000 đến 100000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 100000 tấn.	Kiểm tra lắp đặt và thử chức năng hoạt động hệ thống rửa bằng dầu thô của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 100000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.

12. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô từ tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích đến 300 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích đến 300 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm

	thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

13. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải từ tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định giám, sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích đến 1000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định giám, sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô

	ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

14. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 kW đến 3000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 kW đến 3000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 kW đến 15000 kW.	năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 kW đến 15000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
7	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
8	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.

15. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần đến 1000 tấn.	Kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số hiệu quả năng lượng, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu biển có trọng tải toàn phần đến 1000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đến 2000 tấn.	Kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số hiệu quả năng lượng, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đến 2000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 2000 tấn đến 4000 tấn.	Kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số hiệu quả năng lượng, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 2000 tấn đến 4000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 4000 tấn.	Kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số hiệu quả năng lượng, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 4000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.

	dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 4000 tấn đến 6000 tấn.	lý hiệu quả năng lượng của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 4000 tấn đến 6000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 6000 tấn đến 8000 tấn.	Kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số hiệu quả năng lượng, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 6000 tấn đến 8000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 8000 tấn đến 10000 tấn.	Kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số hiệu quả năng lượng, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 8000 tấn đến 10000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
7	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 10000 tấn đến 15000 tấn.	Kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số hiệu quả năng lượng, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 10000 tấn đến 15000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
8	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 15000 tấn đến 20000 tấn.	Kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số hiệu quả năng lượng, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 15000 tấn đến 20000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
9	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 20000 tấn đến 30000 tấn.	Kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số hiệu quả năng lượng, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 20000 tấn đến 30000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
10	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 30000 tấn đến 50000 tấn.	Kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số hiệu quả năng lượng, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 30000 tấn đến 50000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
11	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả	Kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số hiệu quả năng lượng, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu biển có trọng

	(EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 50000 tấn đến 70000 tấn.	tải toàn phần trên 50000 tấn đến 70000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
12	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 70000 tấn đến 100000 tấn.	Kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số hiệu quả năng lượng, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 70000 tấn đến 100000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
13	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần sử dụng năng lượng hiệu quả (EE) của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 100000 tấn đến 150000 tấn.	Kiểm tra xác nhận thỏa mãn các yêu cầu về tính toán chỉ số hiệu quả năng lượng, kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng của tàu biển có trọng tải toàn phần trên 100000 tấn đến 150000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.

16. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải từ tàu biển

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích đến 1000 GT.	Kiểm tra trang bị theo thiết kế được thẩm định hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra trang bị theo thiết kế được thẩm định hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra trang bị theo thiết kế được thẩm định hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra trang bị theo thiết kế được thẩm định hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích	Kiểm tra trang bị theo thiết kế được thẩm định hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

	trên 10000 GT.	
--	----------------	--

17. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích đến 500 GT.	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 3000 GT.	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 3000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 3000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 3000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 7500 GT.	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 7500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 7500 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 7500 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 15000 GT.	dung tích trên 10000 GT đến 15000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 15000 GT đến 20000 GT.	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 15000 GT đến 20000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 20000 GT đến 30000 GT.	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 20000 GT đến 30000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần chứng nhận điều kiện sinh hoạt của thuyền viên của tàu biển có tổng dung tích trên 30000 GT.	Kiểm tra khu vực sinh hoạt thuyền viên theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 30000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

18. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống chống hà tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích đến 500 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và trang bị hệ thống chống hà theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và trang bị hệ thống chống hà theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và trang bị hệ thống chống hà theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và trang bị hệ thống

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	kỹ thuật đóng mới phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	chống hà theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và trang bị hệ thống chống hà theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và trang bị hệ thống chống hà theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

19. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn đến 5 tấn.	Kiểm tra lắp đặt và thử hoạt động theo thiết kế được thẩm định của thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn đến 5 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 5 tấn đến 25 tấn.	Kiểm tra lắp đặt và thử hoạt động theo thiết kế được thẩm định của thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 5 tấn đến 25 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn..
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 25 tấn đến 50 tấn.	Kiểm tra lắp đặt và thử hoạt động theo thiết kế được thẩm định của thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 25 tấn đến 50 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển, sàn nâng tàu có tải trọng làm việc an toàn trên 50 tấn.	Kiểm tra lắp đặt và thử hoạt động theo thiết kế được thẩm định của thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 50 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.

20. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích đến 400 GT.	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích đến 400 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 400 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 400 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 22000 GT.	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT.	Kiểm tra kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

21. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần kiểm soát tiếng ồn tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần kiểm soát tiếng ồn của tàu biển có tổng dung tích đến 500 GT.	Kiểm tra thiết bị và đo tiếng ồn theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần kiểm soát tiếng ồn của tàu biển có tổng dung tích đến trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra thiết bị và đo tiếng ồn theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần kiểm soát tiếng ồn của tàu biển có tổng dung tích đến trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra thiết bị và đo tiếng ồn theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần kiểm soát tiếng ồn của tàu biển có tổng dung tích đến trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra thiết bị và đo tiếng ồn theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần kiểm soát tiếng ồn của tàu biển có tổng dung tích đến trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra thiết bị và đo tiếng ồn theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định, giám sát kỹ thuật đóng mới phần kiểm soát tiếng ồn của tàu biển có tổng dung tích đến trên 10000 GT đến 22000 GT.	Kiểm tra thiết bị và đo tiếng ồn theo thiết kế được thẩm định của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

22. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đo dung tích tàu biển

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đo dung tích tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
2	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 500 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ đo dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đo lại dung tích tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ đo lại dung tích tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định lại dung tích tàu biển trong các trường hợp theo quy định của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ đo lại dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định lại dung tích tàu biển trong các trường hợp theo quy định của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
3	Dịch vụ đo lại dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 500 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định lại dung tích tàu biển trong các trường hợp theo quy định của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ đo lại dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định lại dung tích tàu biển trong các trường hợp theo quy định của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ đo lại dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định lại dung tích tàu biển trong các trường hợp theo quy định của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ đo lại dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định lại dung tích tàu biển trong các trường hợp theo quy định của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ đo lại dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định lại dung tích tàu biển trong các trường hợp theo quy định của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ đo lại dung tích tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT.	Kiểm tra hồ sơ được duyệt, kiểm tra, đo và xác định lại dung tích tàu biển trong các trường hợp theo quy định của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

Chương II**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU BIỂN**

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới tàu biển.	Thẩm định thiết kế đóng mới liên quan phân phân cấp (kết cấu thân, hệ thống máy, trang thiết bị điện) và phân theo công ước quốc tế và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan (mạn khô, an toàn trang thiết bị, trang bị vô tuyến điện, hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển), tính trên 01 tàu biển.
2	Dịch vụ thẩm định thiết kế duyệt lại, thiết kế sửa đổi.	Thẩm định thiết kế duyệt lại, thiết kế sửa đổi liên quan phân phân cấp (kết cấu thân tàu, hệ thống máy tàu, trang thiết bị điện) và phân theo công ước quốc tế và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan (mạn khô, an toàn trang thiết bị, trang bị vô tuyến điện, hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển), tính trên 01 tàu biển.
3	Dịch vụ thẩm định thiết kế hoán cải tàu biển.	Thẩm định thiết kế cho các tàu có hoán cải lớn đối với các tàu hiện có mà: có thay đổi đáng kể kích thước hoặc khả năng chở của tàu; thay đổi loại tàu; thay đổi kết cấu có ảnh hưởng đến yêu cầu cần thiết liên quan đến phân khoang tàu, tính trên 01 tàu biển.

Chương III

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH TÀU BIỂN ĐANG KHAI THÁC

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần thân tàu và trang thiết bị tàu biển

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 600 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 600 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 600 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 600 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 12000 GT đến 22000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 12000 GT đến 22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
12	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
13	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
14	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT, tính trên hệ số theo tổng

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 600 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 600 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 600 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 600 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT, tính trên hệ số theo

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 12000 GT đến 22000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 12000 GT đến 22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
12	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
13	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
14	Dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 600 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 600 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 600 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 600 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		2000 GT đến 4000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 12000 GT đến 22000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 12000 GT đến 22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
12	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
13	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu biển, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		50000 GT đến 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
14	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT.	Kiểm tra việc kiểm soát các hồ sơ và bản vẽ, kiểm tra chung, thử hoạt động, kiểm tra bên trong khoang kết, kiểm tra tiếp cận, đo chiều dày, thử áp lực đối với thân, trang thiết bị, thiết bị chữa cháy của tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần hệ thống máy tàu biển

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa đến 200 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa đến 200 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức ngựa đến 600 sức ngựa, tính trên hệ số theo

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	ngựa đến 600 sức ngựa.	tổng công suất máy chính và các máy phụ.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
9	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
10	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
11	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
12	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức ngựa, tính trên hệ số theo

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	ngựa.	tổng công suất máy chính và các máy phụ.
13	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
2	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
3	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa đến 200 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa đến 200 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
4	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
5	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức ngựa đến 600 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức ngựa đến 600 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
6	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa.	thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
7	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
8	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
9	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
10	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
11	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
12	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
13	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa.	thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ đến 50 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 50 sức ngựa đến 90 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa đến 200 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 90 sức ngựa đến 200 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 200 sức ngựa đến 400 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức ngựa đến 600 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 400 sức ngựa đến 600 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 600 sức ngựa đến 1000 sức ngựa, tính trên hệ số theo

		tổng công suất máy chính và các máy phụ.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
9	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 5000 sức ngựa đến 8000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
10	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 8000 sức ngựa đến 12000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
11	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 12000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
12	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 20000 sức ngựa đến 30000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.
13	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa.	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động máy chính, hệ thống truyền động, máy phụ, hệ thống đường ống của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ trên 30000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính và các máy phụ.

d) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm tra máy tàu theo kế hoạch

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm tra liên tục hệ thống máy tàu biển (CMS).	Kiểm tra hệ thống máy tàu theo kế hoạch kiểm tra liên tục, tính theo thời gian thực hiện công việc.
2	Dịch vụ kiểm tra liên tục hệ thống máy tàu biển theo biểu đồ bảo dưỡng theo kế hoạch (PMS).	Kiểm tra hệ thống máy tàu theo biểu đồ bảo dưỡng theo kế hoạch, tính theo thời gian thực hiện công việc.
3	Dịch vụ kiểm tra liên tục hệ thống máy tàu biển theo chương trình bảo dưỡng máy theo tình trạng (CBM).	Kiểm tra hệ thống máy tàu theo biểu đồ bảo dưỡng theo chương trình bảo dưỡng máy, tính theo thời gian thực hiện công việc.

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần trang thiết bị điện tàu biển

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 50 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 50 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 50 kVA đến 100 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 50 kVA đến 100 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 500 kVA đến 1000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 500 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 50 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 50 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
2	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 50 kVA đến 100 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 50 kVA đến 100 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
3	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		phát điện.
4	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
5	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 500 kVA đến 1000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 500 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
6	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
7	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
8	Dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 50 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện đến 50 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 50 kVA đến 100 kVA, tính trên hệ số theo tổng

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	trên 50 kVA đến 100 kVA	công suất định mức của các máy phát điện.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 100 kVA đến 250 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 250 kVA đến 500 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 500 kVA đến 1000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 500 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 1000 kVA đến 2000 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 2000 kVA đến 4000 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA	Kiểm tra chung, thử khả năng hoạt động trang bị điện và các bảng điện của tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện trên 4000 kVA, tính trên hệ số theo tổng công suất định mức của các máy phát điện.

4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trên đà và kiểm tra hoãn kiểm định trên đà

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trên đà, dưới nước tàu biển.	Kiểm tra tôn vỏ, bánh lái, các đầu lấy nước biển, xả mạn, thiết bị làm kín ống bao và ổ đỡ, chân vịt, neo xích neo, các khoang và kết của tàu biển, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

2	Dịch vụ kiểm tra hoãn kiểm định trên đà tàu biển.	Kiểm tra xem xét nhật ký, kiểm tra tôn bao từ đường nước tại thời điểm kiểm tra trở lên, kiểm tra phần nhô trên mặt nước của mũi tàu, đuôi tàu, bánh lái, bích lái, hệ trục, kiểm tra nước dẫn trong các két dẫn liên vỏ, kiểm tra bên trong các khoang két, kiểm tra bên trong khoang máy, khoang máy lái, kiểm tra và thử hệ thống hút khô, hệ thống lái tàu biển, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
---	---	---

5. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần nồi hơi

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần nồi hơi

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định phần nồi hơi trên tàu biển có sản lượng hơi đến 0,5 tấn/giờ.	Kiểm tra kết cấu, các bộ phận, thiết bị và thử hoạt động nồi hơi có sản lượng hơi đến 0,5 tấn/giờ, tính trên hệ số theo sản lượng hơi.
2	Dịch vụ kiểm định phần nồi hơi trên tàu biển có sản lượng hơi trên 0,5 tấn/giờ đến 1 tấn/giờ.	Kiểm tra kết cấu, các bộ phận, thiết bị và thử hoạt động nồi hơi có sản lượng hơi trên 0,5 tấn/giờ đến 1 tấn/giờ, tính trên hệ số theo sản lượng hơi.
3	Dịch vụ kiểm định phần nồi hơi—trên tàu biển có sản lượng hơi trên 1 tấn/giờ đến 2 tấn/giờ.	Kiểm tra kết cấu, các bộ phận, thiết bị và thử hoạt động nồi hơi có sản lượng hơi trên 1 tấn/giờ đến 2 tấn/giờ, tính trên hệ số theo sản lượng hơi.
4	Dịch vụ kiểm định phần nồi hơi—trên tàu biển có sản lượng hơi trên 2 tấn/giờ đến 4 tấn/giờ.	Kiểm tra kết cấu, các bộ phận, thiết bị và thử hoạt động nồi hơi có sản lượng hơi trên 2 tấn/giờ đến 4 tấn/giờ, tính trên hệ số theo sản lượng hơi.
5	Dịch vụ kiểm định phần nồi hơi trên tàu biển có sản lượng hơi trên 4 tấn/giờ.	Kiểm tra kết cấu, các bộ phận, thiết bị và thử hoạt động nồi hơi có sản lượng hơi trên 4 tấn/giờ, tính trên hệ số theo sản lượng hơi.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm tra hoãn kiểm định nồi hơi

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm tra hoãn kiểm định nồi hơi của tàu biển	Kiểm tra bên ngoài, thử hoạt động của các van an toàn, thiết bị an toàn, thiết bị báo động và thiết bị đo áp lực, xem xét nhật ký nồi hơi, tính trên hệ số theo sản lượng hơi.

6. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần bình chịu áp lực

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định bên ngoài

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
-----	------------------	-----------------

1	Dịch vụ kiểm định bên ngoài phần bình chịu áp lực có thể tích đến 0,05 m ³ .	Kiểm tra tình trạng bề mặt bên ngoài của bình áp lực, hệ thống cách ly, sơn và lớp phủ, các bộ phận hỗ trợ và kết cấu liên quan và kiểm tra rò rỉ của bình chịu áp lực có thể tích đến 0,05 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
2	Dịch vụ kiểm định bên ngoài phần bình chịu áp lực có thể tích trên 0,05 m ³ đến 0,1 m ³ .	Kiểm tra tình trạng bề mặt bên ngoài của bình áp lực, hệ thống cách ly, sơn và lớp phủ, các bộ phận hỗ trợ và kết cấu liên quan và kiểm tra rò rỉ của bình chịu áp lực có thể tích trên 0,05 m ³ đến 0,1 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
3	Dịch vụ kiểm định bên ngoài phần bình chịu áp lực có thể tích trên 0,1 m ³ đến 0,5 m ³ .	Kiểm tra tình trạng bề mặt bên ngoài của bình áp lực, hệ thống cách ly, sơn và lớp phủ, các bộ phận hỗ trợ và kết cấu liên quan và kiểm tra rò rỉ của bình chịu áp lực có thể tích trên 0,1 m ³ đến 0,5 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
4	Dịch vụ kiểm định bên ngoài phần bình chịu áp lực có thể tích trên 0,5 m ³ đến 1,0 m ³ .	Kiểm tra tình trạng bề mặt bên ngoài của bình áp lực, hệ thống cách ly, sơn và lớp phủ, các bộ phận hỗ trợ và kết cấu liên quan và kiểm tra rò rỉ của bình chịu áp lực có thể tích trên 0,5 m ³ đến 1,0 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
5	Dịch vụ kiểm định bên ngoài phần bình chịu áp lực có thể tích trên 1,0 m ³ đến 2,5 m ³ .	Kiểm tra tình trạng bề mặt bên ngoài của bình áp lực, hệ thống cách ly, sơn và lớp phủ, các bộ phận hỗ trợ và kết cấu liên quan và kiểm tra rò rỉ của bình chịu áp lực có thể tích trên 1,0 m ³ đến 2,5 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
6	Dịch vụ kiểm định bên ngoài phần bình chịu áp lực có thể tích trên 2,5 m ³ đến 5,0 m ³ .	Kiểm tra tình trạng bề mặt bên ngoài của bình áp lực, hệ thống cách ly, sơn và lớp phủ, các bộ phận hỗ trợ và kết cấu liên quan và kiểm tra rò rỉ của bình chịu áp lực có thể tích trên 2,5 m ³ đến 5,0 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
7	Dịch vụ kiểm định bên ngoài phần bình chịu áp lực có thể tích trên 5,0 m ³ đến 10 m ³ .	Kiểm tra tình trạng bề mặt bên ngoài của bình áp lực, hệ thống cách ly, sơn và lớp phủ, các bộ phận hỗ trợ và kết cấu liên quan và kiểm tra rò rỉ của bình chịu áp lực có thể tích trên 5,0 m ³ đến 10 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
8	Dịch vụ kiểm định bên ngoài phần bình chịu áp lực có thể tích trên 10 m ³ đến 25 m ³ .	Kiểm tra tình trạng bề mặt bên ngoài của bình áp lực, hệ thống cách ly, sơn và lớp phủ, các bộ phận hỗ trợ và kết cấu liên quan và kiểm tra rò rỉ của bình chịu áp lực có thể tích trên 10 m ³ đến 25 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
9	Dịch vụ kiểm định bên ngoài phần bình chịu áp lực có thể tích	Kiểm tra tình trạng bề mặt bên ngoài của bình áp lực, hệ thống cách ly, sơn và lớp phủ, các bộ phận hỗ trợ và kết cấu liên quan và kiểm tra rò rỉ của bình chịu áp

	trên 25 m ³ đến 50 m ³ .	lực có thể tích trên 25 m ³ đến 50 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
10	Dịch vụ kiểm định bên ngoài phần bình chịu áp lực có thể tích trên 50 m ³ đến 75 m ³ .	Kiểm tra tình trạng bề mặt bên ngoài của bình áp lực, hệ thống cách ly, sơn và lớp phủ, các bộ phận hỗ trợ và kết cấu liên quan và kiểm tra rò rỉ của bình chịu áp lực có thể tích trên 50 m ³ đến 75 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
11	Dịch vụ kiểm định bên ngoài phần bình chịu áp lực có thể tích trên 75 m ³ đến 100 m ³ .	Kiểm tra tình trạng bề mặt bên ngoài của bình áp lực, hệ thống cách ly, sơn và lớp phủ, các bộ phận hỗ trợ và kết cấu liên quan và kiểm tra rò rỉ của bình chịu áp lực có thể tích trên 75 m ³ đến 100 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
12	Dịch vụ kiểm định bên ngoài phần bình chịu áp lực có thể tích trên 100 m ³ .	Kiểm tra tình trạng bề mặt bên ngoài của bình áp lực, hệ thống cách ly, sơn và lớp phủ, các bộ phận hỗ trợ và kết cấu liên quan và kiểm tra rò rỉ của bình chịu áp lực có thể tích trên 100 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định bên trong

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định bên trong phần bình chịu áp lực có thể tích đến 0,05 m ³ .	Kiểm tra các bề mặt thành bên trong, các thiết bị bên trong, các lớp lót và cặn bên trong bình chịu áp lực có thể tích đến 0,05 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
2	Dịch vụ kiểm định bên trong phần bình chịu áp lực có thể tích trên 0,05 m ³ đến 0,1 m ³ .	Kiểm tra các bề mặt thành bên trong, các thiết bị bên trong, các lớp lót và cặn bên trong bình chịu áp lực có thể tích trên 0,05 m ³ đến 0,1 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
3	Dịch vụ kiểm định bên trong phần bình chịu áp lực có thể tích trên 0,1 m ³ đến 0,5 m ³ .	Kiểm tra các bề mặt thành bên trong, các thiết bị bên trong, các lớp lót và cặn bên trong bình chịu áp lực có thể tích trên 0,1 m ³ đến 0,5 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
4	Dịch vụ kiểm định bên trong phần bình chịu áp lực có thể tích trên 0,5 m ³ đến 1,0 m ³ .	Kiểm tra các bề mặt thành bên trong, các thiết bị bên trong, các lớp lót và cặn bên trong bình chịu áp lực có thể tích trên 0,5 m ³ đến 1,0 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
5	Dịch vụ kiểm định bên trong phần bình chịu áp lực có thể tích trên 1,0 m ³ đến 2,5 m ³ .	Kiểm tra các bề mặt thành bên trong, các thiết bị bên trong, các lớp lót và cặn bên trong bình chịu áp lực có thể tích trên 1,0 m ³ đến 2,5 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
6	Dịch vụ kiểm định bên trong phần bình chịu áp	Kiểm tra các bề mặt thành bên trong, các thiết bị bên trong, các lớp lót và cặn bên trong bình chịu áp

	lực có thể tích trên 2,5 m ³ đến 5,0 m ³ .	lực có thể tích trên 2,5 m ³ đến 5,0 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
7	Dịch vụ kiểm định bên trong phần bình chịu áp lực có thể tích trên 5,0 m ³ đến 10 m ³ .	Kiểm tra các bề mặt thành bên trong, các thiết bị bên trong, các lớp lót và cặn bên trong bình chịu áp lực có thể tích trên 5,0 m ³ đến 10 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
8	Dịch vụ kiểm định bên trong phần bình chịu áp lực có thể tích trên 10 m ³ đến 25 m ³ .	Kiểm tra các bề mặt thành bên trong, các thiết bị bên trong, các lớp lót và cặn bên trong bình chịu áp lực có thể tích trên 10 m ³ đến 25 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
9	Dịch vụ kiểm định bên trong phần bình chịu áp lực có thể tích trên 25 m ³ đến 50 m ³ .	Kiểm tra các bề mặt thành bên trong, các thiết bị bên trong, các lớp lót và cặn bên trong bình chịu áp lực có thể tích trên 25 m ³ đến 50 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
10	Dịch vụ kiểm định bên trong phần bình chịu áp lực có thể tích trên 50 m ³ đến 75 m ³ .	Kiểm tra các bề mặt thành bên trong, các thiết bị bên trong, các lớp lót và cặn bên trong bình chịu áp lực có thể tích trên 50 m ³ đến 75 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
11	Dịch vụ kiểm định bên trong phần bình chịu áp lực có thể tích trên 75 m ³ đến 100 m ³ .	Kiểm tra các bề mặt thành bên trong, các thiết bị bên trong, các lớp lót và cặn bên trong bình chịu áp lực có thể tích trên 75 m ³ đến 100 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
12	Dịch vụ kiểm định bên trong phần bình chịu áp lực có thể tích trên 100 m ³ .	Kiểm tra các bề mặt thành bên trong, các thiết bị bên trong, các lớp lót và cặn bên trong bình chịu áp lực có thể tích trên 100 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định thử áp lực

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định thử áp lực bình chịu áp lực có thể tích đến 0,05 m ³ .	Thử áp lực, kiểm tra thời gian chịu áp suất thử theo quy định, kiểm tra độ kín các mối nối của bình chịu áp lực có thể tích đến 0,05 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
2	Dịch vụ kiểm định thử áp lực bình chịu áp lực có thể tích trên 0,05 m ³ đến 0,1 m ³ .	Thử áp lực, kiểm tra thời gian chịu áp suất thử theo quy định, kiểm tra độ kín các mối nối của bình chịu áp lực có thể tích trên 0,05 m ³ đến 0,1 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
3	Dịch vụ kiểm định thử áp lực bình chịu áp lực có thể tích trên 0,1 m ³ đến 0,5 m ³ .	Thử áp lực, kiểm tra thời gian chịu áp suất thử theo quy định, kiểm tra độ kín các mối nối của bình chịu áp lực có thể tích trên 0,1 m ³ đến 0,5 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
4	Dịch vụ kiểm định thử	Thử áp lực, kiểm tra thời gian chịu áp suất thử theo

	áp lực bình chịu áp lực có thể tích trên 0,5 m ³ đến 1,0 m ³ .	quy định, kiểm tra độ kín các mối nối của bình chịu áp lực có thể tích trên 0,5 m ³ đến 1,0 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
5	Dịch vụ kiểm định thử áp lực bình chịu áp lực có thể tích trên 1,0 m ³ đến 2,5 m ³ .	Thử áp lực, kiểm tra thời gian chịu áp suất thử theo quy định, kiểm tra độ kín các mối nối của bình chịu áp lực có thể tích trên 1,0 m ³ đến 2,5 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
6	Dịch vụ kiểm định thử áp lực bình chịu áp lực có thể tích trên 2,5 m ³ đến 5,0 m ³ .	Thử áp lực, kiểm tra thời gian chịu áp suất thử theo quy định, kiểm tra độ kín các mối nối của bình chịu áp lực có thể tích trên 2,5 m ³ đến 5,0 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
7	Dịch vụ kiểm định thử áp lực bình chịu áp lực có thể tích trên 5,0 m ³ đến 10 m ³ .	Thử áp lực, kiểm tra thời gian chịu áp suất thử theo quy định, kiểm tra độ kín các mối nối của bình chịu áp lực có thể tích trên 5,0 m ³ đến 10 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
8	Dịch vụ kiểm định thử áp lực bình chịu áp lực có thể tích trên 10 m ³ đến 25 m ³ .	Thử áp lực, kiểm tra thời gian chịu áp suất thử theo quy định, kiểm tra độ kín các mối nối của bình chịu áp lực có thể tích trên 10 m ³ đến 25 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
9	Dịch vụ kiểm định thử áp lực bình chịu áp lực có thể tích trên 25 m ³ đến 50 m ³ .	Thử áp lực, kiểm tra thời gian chịu áp suất thử theo quy định, kiểm tra độ kín các mối nối của bình chịu áp lực có thể tích trên 25 m ³ đến 50 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
10	Dịch vụ kiểm định thử áp lực bình chịu áp lực có thể tích trên 50 m ³ đến 75 m ³ .	Thử áp lực, kiểm tra thời gian chịu áp suất thử theo quy định, kiểm tra độ kín các mối nối của bình chịu áp lực có thể tích trên 50 m ³ đến 75 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
11	Dịch vụ kiểm định thử áp lực bình chịu áp lực có thể tích trên 75 m ³ đến 100 m ³ .	Thử áp lực, kiểm tra thời gian chịu áp suất thử theo quy định, kiểm tra độ kín các mối nối của bình chịu áp lực có thể tích trên 75 m ³ đến 100 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.
12	Dịch vụ kiểm định thử áp lực bình chịu áp lực có thể tích trên 100 m ³ .	Thử áp lực, kiểm tra thời gian chịu áp suất thử theo quy định, kiểm tra độ kín các mối nối của bình chịu áp lực có thể tích trên 100 m ³ , tính trên hệ số theo tổng thể tích bình chịu áp lực.

7. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần trục chân vịt và hoãn kiểm định trục chân vịt

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trục chân vịt

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trục chân vịt có đường kính đến 100	Kiểm tra trục chân vịt và trục trong ống bao của trục chân vịt có đường kính đến 100 mm,

	mm.	tính trên hệ số theo đường kính trục chân vịt.
2	Dịch vụ kiểm định trục chân vịt có đường kính trên 100 mm đến 200 mm.	Kiểm tra trục chân vịt và trục trong ống bao của trục chân vịt có đường kính trên 100 mm đến 200 mm, tính trên hệ số theo đường kính trục chân vịt.
3	Dịch vụ kiểm định trục chân vịt có đường kính trên 200 mm đến 600 mm.	Kiểm tra trục chân vịt và trục trong ống bao của trục chân vịt có đường kính trên 200 mm đến 600 mm, tính trên hệ số theo đường kính trục chân vịt.
4	Dịch vụ kiểm định trục chân vịt có đường kính trên 600 mm.	Kiểm tra trục chân vịt và trục trong ống bao của trục chân vịt có đường kính trên 600 mm, tính trên hệ số theo đường kính trục chân vịt.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm tra hoàn kiểm định trục chân vịt

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm tra hoàn kiểm định trục chân vịt	Kiểm tra hồ sơ, báo cáo, nhật ký hoạt động của trục chân vịt, kiểm tra và thử hệ thống bôi trơn, làm mát và các thiết bị chỉ báo của trục chân, tính trên hệ số theo đường kính trục chân vịt.

8. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 500 sức ngựa.	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát hệ thống máy, điện của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 500 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 500 sức ngựa đến 1000 sức ngựa.	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát hệ thống máy, điện của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 500 sức ngựa đến 1000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa.	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát hệ thống máy, điện của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
4	Dịch vụ kiểm định hàng	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	năm phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa.	Kiểm soát hệ thống máy, điện của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 sức ngựa đến 10000 sức ngựa.	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát hệ thống máy, điện của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 sức ngựa đến 10000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa.	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát hệ thống máy, điện của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 500 sức ngựa.	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát hệ thống máy, điện của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 500 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 500 sức ngựa đến 1000 sức ngựa.	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát hệ thống máy, điện của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 500 sức ngựa đến 1000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa.	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát hệ thống máy, điện của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 2000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa.	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát hệ thống máy, điện của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 2000 sức ngựa đến 5000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 sức ngựa đến 10000 sức ngựa.	kiểm tra và kiểm soát hệ thống máy, điện của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 sức ngựa đến 10000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa.	Kiểm tra và thử tính năng hệ thống điều khiển và kiểm soát hệ thống máy, điện của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 sức ngựa đến 20000 sức ngựa, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.

9. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần hệ thống lâu lái

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích đến 500 GT.	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 20000 GT.	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 20000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 20000 GT.	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 20000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích đến 500 GT.	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 20000 GT.	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 20000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 20000 GT.	Kiểm tra và thử chức năng hoạt động của các thiết bị của hệ thống lâu lái của tàu biển có tổng dung tích trên 20000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

10. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần mạn khô

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	50 GT đến 100 GT.	hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 500 GT.	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT.	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 500 GT.	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần mạn khô tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT.	Kiểm tra tình trạng kết cấu và trang thiết bị mạn khô, điều kiện ấn định mạn khô của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

11. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần an toàn trang thiết bị

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 12000 GT đến 22000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 12000 GT đến 22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
12	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
13	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
14	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 12000 GT đến

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	12000 GT đến 22000 GT.	22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
12	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
13	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
14	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 4000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 4000 GT đến 8000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 8000 GT đến 12000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 12000 GT đến 22000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 12000 GT đến 22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
12	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
13	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT đến 80000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
14	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển có tổng dung tích trên 80000 GT.	Kiểm tra và thử hoạt động các thiết bị cứu sinh, thiết bị hàng hải, thiết bị tín hiệu của tàu biển có tổng dung tích trên 80000, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

12. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần an toàn vô tuyến điện

12.1 Đối với tàu trang bị vô tuyến điện theo hệ thống thông tin tìm kiếm cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS)

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chu kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn vô tuyến điện cho tàu biển có vùng hoạt động A1+A2+A3(*).	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu biển có vùng hoạt động vùng A1+A2+A3, tính trên 01 tàu biển.
2	Dịch vụ kiểm định chu kỳ phần an toàn vô tuyến điện cho tàu biển có vùng hoạt động A1+A2.	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu biển có vùng hoạt động vùng A1+A2, tính trên 01 tàu biển.

(*) Xem mục 10 Chương I Phụ lục này

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định kiểm định định kỳ phần an toàn vô tuyến điện cho tàu biển có vùng hoạt động A1+A2+A3.	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu biển có vùng hoạt động vùng A1+A2+A3, tính trên 01 tàu biển.
2	Dịch vụ kiểm định kiểm định định kỳ phần an toàn vô tuyến điện cho tàu biển có vùng hoạt động A1+A2.	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu biển có vùng hoạt động vùng A1+A2, tính trên 01 tàu biển.

12.2 Đối với tàu trang bị vô tuyến điện không theo GMDSS

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang bị vô tuyến điện tàu không phải tàu khách có tổng dung tích đến 100 GT.	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu không phải tàu khách có tổng dung tích đến 100 GT, tính trên 01 tàu biển.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang bị vô tuyến điện tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT.	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu khách có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT, tính trên 01 tàu biển.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần trang bị vô tuyến điện tàu khách, tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 300 GT.	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu khách, tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 300 GT, tính trên 01 tàu biển.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang bị vô tuyến điện tàu không phải tàu khách có tổng dung tích đến 100 GT.	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu không phải tàu khách có tổng dung tích đến 100 GT, tính trên 01 tàu biển.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang bị vô tuyến điện tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT.	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 100 GT đến 300 GT, tính trên 01 tàu biển.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang bị vô tuyến điện tàu khách, tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 300 GT.	Kiểm tra, thử chức năng thiết bị vô tuyến điện theo định mức trang bị vô tuyến điện cho tàu khách, tàu không phải tàu khách có tổng dung tích trên 300 GT, tính trên 01 tàu biển.

13. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu

13.1 Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần đến 50 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần đến 50 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 100 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 100 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 200 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 200 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đến 2000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đến 2000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 2000 tấn đến 5000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 2000 tấn đến 5000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 5000 tấn đến 10000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 5000 tấn đến 10000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
9	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 10000 tấn đến 20000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 10000 tấn đến 20000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
10	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 20000 tấn đến 30000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 20000 tấn đến 30000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
11	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 30000 tấn đến 50000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 30000 tấn đến 50000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
12	Dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần đến 50 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần đến 50 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
2	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 100 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 100 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
3	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 200 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 200 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
4	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
5	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
6	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đến 2000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đến 2000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
7	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 2000 tấn đến 5000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 2000 tấn đến 5000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
8	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 5000 tấn đến 10000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 5000 tấn đến 10000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
9	Dịch vụ kiểm định trung gian	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 10000 tấn đến 20000 tấn.	thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 10000 đến 20000, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
10	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 20000 tấn đến 30000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 20000 đến 30000, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
11	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 30000 tấn đến 50000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 30000 tấn đến 50000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
12	Dịch vụ kiểm định trung gian ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần đến 50 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải đến 50 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 100 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 100 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 200 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 100 tấn đến 200 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 200	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn, tính trên

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	tấn đến 500 tấn.	hệ số theo trọng tải toàn phần.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đến 2000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đến 2000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 2000 tấn đến 5000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 2000 tấn đến 5000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 5000 tấn đến 10000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 5000 tấn đến 10000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
9	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 10000 tấn đến 20000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 10000 tấn đến 20000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
10	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 20000 tấn đến 30000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 20000 tấn đến 30000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
11	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 30000 tấn đến 50000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 30000 tấn đến 50000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.
12	Dịch vụ kiểm định định kỳ ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50000 tấn.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trọng tải toàn phần trên 50000 tấn, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.

d) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm tra xác nhận hiệu quả của hệ thống rửa bằng dầu thô (COW)

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm tra xác nhận hiệu quả của hệ thống rửa bằng dầu thô (COW) của tàu dầu.	Kiểm tra tình trạng các ống, bơm, van và thiết bị rửa đặt trên boong, kiểm tra thiết bị an toàn, thiết bị chỉ báo, thử hoạt động của bơm và thiết bị rửa bằng dầu thô, thử tính năng của hệ thống hút vết của tàu dầu, tính trên hệ số theo trọng tải toàn phần.

13.2 Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực buồng máy

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 200 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 200 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 200 GT đến 500 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 200 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 22000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT,

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	tích đến 50 GT.	tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 200 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 200 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 200 GT đến 500 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 200 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 22000	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 22000 GT, tính trên hệ số theo tổng

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	GT.	dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích đến 50 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50 GT đến 100 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 200 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 100 GT đến 200 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 200 GT đến 500 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 200 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	tích trên 10000 GT đến 22000 GT.	22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
9	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
10	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
11	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT.	Kiểm tra kết cấu, các kết, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

14. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích đến 300 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của của tàu biển có tổng dung tích đến 300 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	nhiệm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	do chất lỏng độc chở xô của của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích đến 300 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của của tàu biển có tổng dung tích đến 300 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

15. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích đến 1000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 đến 10000	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT.	do nước thải của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

16. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 kW đến 3000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 kW đến 3000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 kW đến 15000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 kW đến 15000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	nhiệm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW	không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
2	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 kW đến 3000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 kW đến 3000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
3	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
4	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
5	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
6	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 kW đến 15000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	trên 10000 kW đến 15000 kW.	chính.
7	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
8	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính đến 1000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 kW đến 3000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 1000 kW đến 3000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 3000 kW đến 5000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 5000 kW đến 7000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 7000 kW đến 10000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 kW đến 15000 kW.	năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 10000 kW đến 15000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 15000 kW đến 20000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW.	Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị, thử chức năng hoạt động hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu biển có tổng công suất máy chính trên 20000 kW, tính trên hệ số theo tổng công suất máy chính.

17. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần hệ thống chống hà

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích đến 500 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và trang bị hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ kiểm định phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và trang bị hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và trang bị hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 2000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và trang bị hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 2000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và trang bị hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định phần hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu và trang bị hệ thống chống hà của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung

		tích.
--	--	-------

18. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phần thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn đến 3 tấn.	Kiểm tra kết cấu và thử hoạt động thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn đến 3 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.
2	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 3 tấn đến 5 tấn.	Kiểm tra kết cấu và thử hoạt động thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 3 tấn đến 5 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.
3	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 5 tấn đến 10 tấn.	Kiểm tra kết cấu và thử hoạt động thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 5 tấn đến 10 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.
4	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 10 tấn đến 20 tấn.	Kiểm tra kết cấu và thử hoạt động thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 10 tấn đến 20 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.
5	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 20 tấn đến 35 tấn.	Kiểm tra kết cấu và thử hoạt động thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 20 tấn đến 35 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.
6	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 35 tấn đến 50 tấn.	Kiểm tra kết cấu và thử hoạt động thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 35 tấn đến 50 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.
7	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 50 tấn đến 100 tấn.	Kiểm tra kết cấu và thử hoạt động thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 50 tấn đến 100 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.
8	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng, thang máy lắp đặt	Kiểm tra kết cấu và thử hoạt động thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 100 tấn đến 150 tấn.	trọng làm việc an toàn trên 100 tấn đến 150 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.
9	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 150 tấn đến 300 tấn.	Kiểm tra kết cấu và thử hoạt động thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 150 tấn đến 300 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.
10	Dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 300 tấn.	Kiểm tra kết cấu và thử hoạt động thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 300 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thử tải thiết bị nâng, thang máy

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ thử tải thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn đến 5 tấn.	Kiểm tra kết cấu và thử tải thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn đến 5 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.
2	Dịch vụ thử tải thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 5 tấn đến 25 tấn.	Kiểm tra kết cấu và thử tải thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 5 tấn đến 25 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.
3	Dịch vụ thử tải thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 25 tấn đến 50 tấn.	Kiểm tra kết cấu và thử tải thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 25 tấn đến 50 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.
4	Dịch vụ thử tải thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 50 tấn.	Kiểm tra kết cấu và thử tải thiết bị nâng, thang máy lắp đặt trên tàu biển có tải trọng làm việc an toàn trên 50 tấn, tính trên hệ số theo tải trọng làm việc an toàn.

19. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phân hệ thống xử lý nước dằn

a) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định hàng năm phân hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích đến 400 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích đến 400 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
2	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 400 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 400 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 22000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích đến 400 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích đến 400 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
2	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 400 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 400 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 22000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

c) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích đến 400 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích đến 400 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
2	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 400 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 400 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 5000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 5000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 22000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT đến 22000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
6	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 22000 GT đến 35000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
7	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 35000 GT đến 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
8	Dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT.	Kiểm tra hồ sơ tài liệu, kết cấu, thiết bị, hệ thống và thử chức năng hoạt động hệ thống xử lý nước dằn của tàu biển có tổng dung tích trên 50000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

20. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm tra hoãn kiểm định định kỳ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm tra hoãn kiểm định định kỳ tàu biển phân cấp, phân theo Công ước quốc tế, quy chuẩn kỹ	Kiểm tra trạng thái chung của hạng mục được hoãn kiểm tra tương ứng theo quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Công ước quốc tế liên quan, tính theo thời gian thực hiện công việc.

	thuật quốc gia liên quan.	
--	---------------------------	--

21. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định bất thường

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định bất thường tàu biển.	Kiểm tra kiểm tra bộ phận bị hư hỏng, kiểm tra các hạng mục sửa chữa, thay đổi, khắc phục khuyến nghị theo Công ước quốc tế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với tàu biển, tính theo thời gian thực hiện công việc.

22. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định sửa chữa, phục hồi, hoán cải tàu biển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định chữa chữa, phục hồi tàu biển.	Kiểm định chất lượng sửa chữa, phục hồi kết cấu, hệ thống máy, trang thiết bị tàu biển theo công ước quốc tế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tính theo thời gian thực hiện công việc.
2	Dịch vụ kiểm định hoán cải lớn tàu biển.	Kiểm định hoán cải lớn tàu biển liên đến thay đổi đáng kể kích thước hoặc khả năng chở của tàu hoặc thay đổi loại tàu biển hoặc thay đổi kết cấu có ảnh hưởng đến yêu cầu cần thiết liên quan đến phân khoang tàu biển theo công ước quốc tế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tính theo thời gian thực hiện công việc.

23. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định lần đầu tàu biển nhập khẩu

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định dịch vụ kiểm định lần đầu tàu biển nhập khẩu	Kiểm tra phân cấp, kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, theo công ước quốc tế phù hợp theo tuổi tàu biển, tính trên hệ số tổng dung tích, hệ số tổng công suất máy chính và các máy phụ, tổng công suất định mức các máy phát điện của tàu biển.

Chương IV

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ DUYỆT TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN TÀU BIỂN

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ duyệt lần đầu

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ duyệt lần đầu tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển có tổng dung tích đến 300 GT.	Kiểm tra, soát xét để khẳng định tài liệu, hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan của tàu biển có tổng dung tích đến 300 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ duyệt lần đầu tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT.	Kiểm tra, soát xét để khẳng định tài liệu, hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ duyệt lần đầu tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra, soát xét để khẳng định tài liệu, hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ duyệt lần đầu tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 10000	Kiểm tra, soát xét để khẳng định tài liệu, hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ duyệt lần đầu tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT.	Kiểm tra, soát xét để khẳng định tài liệu, hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ duyệt lại

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ duyệt lại tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển có tổng dung tích đến 300 GT.	Kiểm tra, soát xét nội dung thay đổi để khẳng định tài liệu, hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan của tàu biển có tổng dung tích đến 300 GT, tính trên hệ số

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		theo tổng dung tích.
2	Dịch vụ duyệt lại tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT.	Kiểm tra, soát xét nội dung thay đổi để khẳng định tài liệu, hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan của tàu biển có tổng dung tích trên 300 GT đến 500 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
3	Dịch vụ duyệt lại tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT.	Kiểm tra, soát xét nội dung thay đổi để khẳng định tài liệu, hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan của tàu biển có tổng dung tích trên 500 GT đến 1000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
4	Dịch vụ duyệt lại tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 đến 10000	Kiểm tra, soát xét nội dung thay đổi để khẳng định tài liệu, hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan của tàu biển có tổng dung tích trên 1000 GT đến 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.
5	Dịch vụ duyệt lại tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT.	Kiểm tra, soát xét nội dung thay đổi để khẳng định tài liệu, hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan của tàu biển có tổng dung tích trên 10000 GT, tính trên hệ số theo tổng dung tích.

Chương V**ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CƠ SỞ CHẾ TẠO SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP, CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT, PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TÀU BIỂN****1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đánh giá lần đầu**

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Đánh giá lần đầu năng lực cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực đến 10 người.	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực đến 10 người thỏa mãn các yêu cầu trong quy chuẩn kỹ thuật để cấp giấy chứng nhận công nhận lần đầu, tính trên 01 cơ sở.
2	Đánh giá lần đầu năng lực cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 10 người đến 125 người.	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 10 người đến 125 người thỏa mãn các yêu cầu trong quy chuẩn kỹ thuật để cấp giấy chứng nhận công nhận lần đầu, tính trên 01 cơ sở.
3	Đánh giá lần đầu năng lực cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 125 người đến 625 người.	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 125 người đến 625 người thỏa mãn các yêu cầu trong quy chuẩn kỹ thuật để cấp giấy chứng nhận công nhận lần đầu, tính trên 01 cơ sở.
4	Đánh giá lần đầu năng lực cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 625 người.	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 625 người thỏa mãn các yêu cầu trong quy chuẩn kỹ thuật để cấp giấy chứng nhận công nhận lần đầu, tính trên 01 cơ sở.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đánh giá chu kỳ

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Đánh giá chu kỳ năng lực cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp	Đánh giá để xác nhận hệ thống chất lượng, quy trình sản xuất, quy trình kiểm tra của cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực đến 10 người để duy trì thỏa mãn quy

	dịch vụ có số lượng nhân lực đến 10 người.	chuẩn kỹ thuật sau khi cơ sở đã được công nhận, tính trên 01 cơ sở.
2	Đánh giá chu kỳ năng lực cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 10 đến 125 người.	Đánh giá để xác nhận hệ thống chất lượng, quy trình sản xuất, quy trình kiểm tra của cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 10 người đến 125 người để duy trì thỏa mãn quy chuẩn kỹ thuật sau khi cơ sở đã được công nhận, tính trên 01 cơ sở.
3	Đánh giá chu kỳ năng lực cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 125 đến 625 người.	Đánh giá để xác nhận hệ thống chất lượng, quy trình sản xuất, quy trình kiểm tra của cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 125 người đến 625 người để duy trì thỏa mãn quy chuẩn kỹ thuật sau khi cơ sở đã được công nhận, tính trên 01 cơ sở.
4	Đánh giá chu kỳ năng lực cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 625 người.	Đánh giá để xác nhận hệ thống chất lượng, quy trình sản xuất, quy trình kiểm tra của cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 625 người để duy trì thỏa mãn quy chuẩn kỹ thuật sau khi cơ sở đã được công nhận, tính trên 01 cơ sở.

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đánh giá cấp mới

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Đánh giá cấp mới năng lực cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực đến 10 người.	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực đến 10 người thỏa mãn quy chuẩn kỹ thuật để cấp mới giấy chứng nhận công nhận đã hết hạn theo quy định, tính trên 01 cơ sở.
2	Đánh giá cấp mới năng lực cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 10 người đến 125 người.	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 10 người đến 125 người thỏa mãn quy chuẩn kỹ thuật để cấp mới giấy chứng nhận công nhận đã hết hạn theo quy định, tính trên 01 cơ sở..
3	Đánh giá cấp mới năng lực cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 125 người đến 625 người.	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 125 người đến 625 người thỏa mãn quy chuẩn kỹ thuật để cấp

		mới giấy chứng nhận công nhận đã hết hạn theo quy định, tính trên 01 cơ sở.
4	Đánh giá cấp mới năng lực cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 625 người.	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ có số lượng nhân lực trên 125 người thỏa mãn quy chuẩn kỹ thuật để cấp mới giấy chứng nhận công nhận đã hết hạn theo quy định, tính trên 01 cơ sở.

4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đánh giá bất thường

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Đánh giá bất thường năng lực cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ.	Đánh giá cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ khi có yêu cầu sửa đổi hoặc bổ sung các hạng mục đã được công nhận tại thời điểm không trùng với đợt đánh giá chu kỳ hoặc cấp mới hoặc được thực hiện để xác nhận việc khắc phục các vấn đề không phù hợp được đưa ra tại đợt đánh giá trước, tính theo thời gian thực hiện công việc.

Chương VI
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ-KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM TRA
TAY NGHỀ THỢ HÀN

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm tra tay nghề thực tế thợ hàn Bạc 1 cấp F, V, H, O.	Kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 1 cấp F, V, H, O, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.
2	Dịch vụ kiểm tra tay nghề thực tế thợ hàn Bạc 1 cấp Z.	Kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 1 cấp Z, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.
3	Dịch vụ kiểm tra tay nghề thực tế thợ hàn Bạc 1 cấp P.	Kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 1 cấp P, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.
4	Dịch vụ kiểm tra tay nghề thực tế thợ hàn Bạc 2 cấp F, V, H, O.	Kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 2 cấp F, V, H, O, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.
5	Dịch vụ kiểm tra tay nghề thực tế thợ hàn Bạc 2 cấp Z.	Kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 2 cấp Z, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.
6	Dịch vụ kiểm tra tay nghề thực tế thợ hàn Bạc 2 cấp P.	Kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 2 cấp P, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.
7	Dịch vụ kiểm tra tay nghề thực tế thợ hàn Bạc 3 cấp F, V, H, O.	Kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 3 cấp F, V, H, O, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.
8	Dịch vụ kiểm tra tay nghề thực tế thợ hàn Bạc 3 cấp Z.	Kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 3 cấp Z, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.
9	Dịch vụ kiểm tra tay nghề thực tế thợ hàn Bạc 3 cấp P.	Kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 3 cấp P, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.

Chương VII

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ VÀ CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ AN TOÀN THEO BỘ LUẬT QUẢN LÝ AN TOÀN QUỐC TẾ (BỘ LUẬT ISM) VÀ PHÊ DUYỆT, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VÀ CHỨNG NHẬN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI THEO CÔNG ƯỚC LAO ĐỘNG HÀNG HẢI NĂM 2006 (CÔNG ƯỚC MLC 2006)

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ đánh giá lần đầu để cấp Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) cho Công ty có từ 7 cán bộ, nhân viên trở xuống tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn.	Đánh giá lần đầu tổng thể toàn bộ hệ thống quản lý an toàn của một công ty nhằm xác định việc tuân thủ đối với các yêu cầu của Bộ luật quản lý an toàn quốc tế, và cấp DOC lần đầu cho Công ty, tính trên lần đánh giá công ty.
2	Dịch vụ đánh giá lần đầu để cấp Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) cho Công ty có từ 8 cán bộ, nhân viên trở lên tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn.	Đánh giá lần đầu tổng thể toàn bộ hệ thống quản lý an toàn của một công ty nhằm xác định việc tuân thủ đối với các yêu cầu của Bộ luật quản lý an toàn quốc tế, và cấp DOC lần đầu cho Công ty tính trên lần đánh giá công ty.
3	Dịch vụ đánh giá hàng năm để xác nhận Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) cho Công ty có từ 7 cán bộ, nhân viên trở xuống tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn.	Đánh giá Hệ thống quản lý an toàn của Công ty hàng năm, nhằm đảm bảo các chức năng của Hệ thống quản lý an toàn vẫn tiếp tục được thực thi có hiệu quả, có xem xét các sửa đổi được tiến hành từ lần đánh giá trước, cũng bao gồm xem xét hành động khắc phục mà Công ty thực hiện cho những sự không phù hợp được phát hiện trong lần đánh giá trước. Và xác nhận hoàn thành đánh giá hàng năm trên DOC tính trên lần đánh giá công ty.
4	Dịch vụ đánh giá hàng năm để xác nhận Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) cho Công ty có từ 8 cán bộ, nhân viên trở lên tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn.	Đánh giá Hệ thống quản lý an toàn của Công ty hàng năm, nhằm đảm bảo các chức năng của Hệ thống quản lý an toàn vẫn tiếp tục được thực thi có hiệu quả, có xem xét các sửa đổi được tiến hành từ lần đánh giá trước, cũng bao gồm xem xét hành động khắc phục mà Công ty thực hiện cho những sự không phù hợp được phát hiện trong lần đánh giá trước. Và xác nhận hoàn thành đánh giá hàng năm trên DOC tính trên lần đánh giá công ty.
5	Dịch vụ đánh giá cấp mới Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) cho Công ty có từ 7	Đánh giá lại toàn bộ Hệ thống quản lý an toàn để dẫn đến việc cấp lại DOC mới cho Công ty

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	cán bộ, nhân viên trở xuống tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn.	tính trên lần đánh giá công ty.
6	Dịch vụ đánh giá cấp mới Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) cho Công ty có từ 8 cán bộ, nhân viên trở lên tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn.	Đánh giá lại toàn bộ Hệ thống quản lý an toàn để dẫn đến việc cấp lại DOC mới cho Công ty tính trên lần đánh giá công ty.
7	Dịch vụ đánh giá sơ bộ để cấp Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) tạm thời cho Công ty có từ 7 cán bộ, nhân viên trở xuống tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn.	Đánh giá xem xét những yếu tố cơ bản của giai đoạn đầu triển khai thực hiện một Hệ thống quản lý an toàn của Công ty, để cấp giấy chứng nhận DOC tạm thời cho Công ty tính trên lần đánh giá công ty.
8	Dịch vụ đánh giá sơ bộ để cấp Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) tạm thời cho Công ty có từ 8 cán bộ, nhân viên trở lên tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn.	Đánh giá xem xét những yếu tố cơ bản của giai đoạn đầu triển khai thực hiện một Hệ thống quản lý an toàn của Công ty, để cấp giấy chứng nhận DOC tạm thời cho Công ty tính trên lần đánh giá công ty.
9	Dịch vụ đánh giá bất thường hệ thống quản lý an toàn cho Công ty có từ 7 cán bộ, nhân viên trở xuống tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn.	Đánh giá bất thường là cuộc đánh giá không phải là đánh giá sơ bộ, đánh giá lần đầu, hàng năm hay cấp mới, được thực hiện bao gồm nhưng không giới hạn đến các tình huống sau: khắc phục một sự không phù hợp nghiêm trọng được phát hiện tại đợt đánh giá DOC; chuyển DOC chính thức từ DOC tạm thời do bổ sung loại tàu; chuyển DOC chính thức từ DOC tạm thời do thêm cò; thay đổi tên và/hoặc địa chỉ của Công ty (bao gồm cả việc sáp nhập các Công ty không có thay đổi đáng kể trong tổ chức Công ty); sửa đổi hệ thống quản lý an toàn; phục hồi hiệu lực DOC; theo yêu cầu của thanh tra chính quyền cảng (PSCO); theo yêu cầu của cơ quan đăng kiểm, tính trên lần đánh giá công ty.
10	Dịch vụ đánh giá bất thường hệ thống quản lý an toàn cho Công ty có từ 8 cán bộ, nhân viên trở lên tham gia trong Hệ thống quản lý an toàn.	Đánh giá bất thường là cuộc đánh giá không phải là đánh giá sơ bộ, đánh giá lần đầu, hàng năm hay cấp mới, được thực hiện bao gồm nhưng không giới hạn đến các tình huống sau: khắc phục một sự không phù hợp nghiêm trọng được phát hiện tại đợt đánh giá DOC; chuyển DOC

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		chính chức từ DOC tạm thời do bổ sung loại tàu; chuyển DOC chính thức từ DOC tạm thời do thêm cò; thay đổi tên và/hoặc địa chỉ của Công ty (bao gồm cả việc sáp nhập các Công ty không có thay đổi đáng kể trong tổ chức Công ty); sửa đổi hệ thống quản lý an toàn; phục hồi hiệu lực DOC; theo yêu cầu của thanh tra chính quyền cảng (PSCO); theo yêu cầu của cơ quan đăng kiểm tính trên lần đánh giá công ty.
11	Dịch vụ đánh giá lần đầu để cấp Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên và không phải là tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng.	Đánh giá lần đầu tổng thể toàn bộ Hệ thống quản lý an toàn của một tàu nhằm xác định việc tuân thủ đối với các yêu cầu của Bộ luật quản lý an toàn quốc tế, và cấp SMC lần đầu cho tàu, tính trên 01 lần đánh giá tàu biển.
12	Dịch vụ đánh giá lần đầu để cấp Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) cho tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng.	Đánh giá lần đầu tổng thể toàn bộ Hệ thống quản lý an toàn của một tàu nhằm xác định việc tuân thủ đối với các yêu cầu của Bộ luật quản lý an toàn quốc tế, và cấp SMC lần đầu cho tàu, tính trên 01 lần đánh giá tàu biển.
13	Dịch vụ đánh giá trung gian để xác nhận Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên và không phải là tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng.	Đánh giá trung gian nhằm đảm bảo các chức năng của Hệ thống quản lý an toàn vẫn tiếp tục được thực thi có hiệu quả trên tàu, có xem xét các sửa đổi được tiến hành từ lần đánh giá trước, cũng bao gồm cả việc xem xét hành động khắc phục mà Công ty thực hiện cho những sự không phù hợp được phát hiện trong lần đánh giá trước. Và xác nhận hoàn thành đánh giá trung gian trên SMC. Ngoài các trường hợp đặc biệt, đánh giá trung gian phải được tiến hành trong năm thứ ba, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận, tính trên 01 lần đánh giá tàu biển.
14	Dịch vụ đánh giá trung gian để xác nhận Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) cho tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng.	Đánh giá trung gian nhằm đảm bảo các chức năng của Hệ thống quản lý an toàn vẫn tiếp tục được thực thi có hiệu quả trên tàu, có xem xét các sửa đổi được tiến hành từ lần đánh giá trước, cũng bao gồm cả việc xem xét hành động khắc phục mà Công ty thực hiện cho những sự không

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		phù hợp được phát hiện trong lần đánh giá trước. Và xác nhận hoàn thành đánh giá trung gian trên SMC. Ngoài các trường hợp đặc biệt, đánh giá trung gian phải được tiến hành trong năm thứ ba, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận, tính trên 01 lần đánh giá tàu biển.
15	Dịch vụ đánh giá cấp mới Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên và không phải là tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng.	Đánh giá lại toàn bộ Hệ thống quản lý an toàn để dẫn đến việc cấp lại SMC mới cho tàu, tính trên 01 lần đánh giá tàu biển.
16	Dịch vụ đánh giá cấp mới Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) cho tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng.	Đánh giá lại toàn bộ Hệ thống quản lý an toàn để dẫn đến việc cấp lại SMC mới cho tàu, tính trên 01 lần đánh giá tàu biển.
17	Dịch vụ đánh giá sơ bộ để cấp Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) tạm thời cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên và không phải là tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng.	Đánh giá sơ bộ là cuộc xem xét những yếu tố cơ bản của giai đoạn đầu triển khai thực hiện một Hệ thống quản lý an toàn của tàu, để cấp giấy chứng nhận SMC tạm thời, tính trên 01 lần đánh giá tàu biển.
18	Dịch vụ đánh giá sơ bộ để cấp Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) tạm thời cho tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng.	Đánh giá sơ bộ là cuộc xem xét những yếu tố cơ bản của giai đoạn đầu triển khai thực hiện một Hệ thống quản lý an toàn của tàu, để cấp giấy chứng nhận SMC tạm thời, tính trên 01 lần đánh giá tàu biển.
19	Dịch vụ đánh giá bất thường hệ thống quản lý an toàn cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 GT trở lên và không phải là tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí	- Đánh giá bất thường là cuộc đánh giá không phải là đánh giá sơ bộ, đánh giá lần đầu, đánh giá trung gian hay cấp mới, được thực hiện bao gồm nhưng không giới hạn đến các tình huống sau: khắc phục một sự không phù hợp nghiêm trọng được phát hiện tại đợt đánh giá SMC; đổi tên tàu hoặc tổng dung tích (GT); Chuyển SMC

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	hóa lỏng.	dài hạn từ SMC tạm thời do bổ sung loại tàu; theo yêu cầu của thanh tra chính quyền cảng (PSCO); theo yêu cầu của cơ quan đăng kiểm, tính trên 01 lần đánh giá tàu biển.
20	Dịch vụ đánh giá bất thường hệ thống quản lý an toàn cho tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng.	Đánh giá bất thường là cuộc đánh giá không phải là đánh giá sơ bộ, đánh giá lần đầu, đánh giá trung gian hay cấp mới, được thực hiện bao gồm nhưng không giới hạn đến các tình huống sau: khắc phục một sự không phù hợp nghiêm trọng được phát hiện tại đợt đánh giá SMC; đổi tên tàu hoặc tổng dung tích (GT); Chuyển SMC dài hạn từ SMC tạm thời do bổ sung loại tàu; theo yêu cầu của thanh tra chính quyền cảng (PSCO); theo yêu cầu của cơ quan đăng kiểm, tính trên 01 lần đánh giá tàu biển.
21	Dịch vụ phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần II cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 GT trở lên.	Xem xét sự thỏa mãn của các biện pháp mà chủ tàu MLC trình bày trong Bản công bố lao động hàng hải phần II đối với các quy định trong Bản công bố lao động hàng hải phần I, các quy định của Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006) và các bổ sung sửa đổi của Công ước, tính trên 01 lần phê duyệt.
22	Dịch vụ phê duyệt Bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần II khi có bổ sung, sửa đổi lớn cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 GT trở lên.	Xem xét sự thỏa mãn của các biện pháp mà chủ tàu MLC trình bày trong Bản công bố lao động hàng hải phần II đối với các quy định trong Bản công bố lao động hàng hải phần I, các quy định của Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006) và các bổ sung sửa đổi của Công ước, tính trên 01 lần phê duyệt.
23	Dịch vụ kiểm tra, đánh giá lần đầu để cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 GT trở lên.	Kiểm tra, đánh giá tổng thể sự tuân thủ các quy định của Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006) và các bổ sung sửa đổi của Công ước đối với tàu biển lần đầu triển khai áp dụng Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006), và cấp Giấy chứng nhận MLC lần đầu cho tàu, tính trên 01 lần đánh giá tàu biển.
24	Dịch vụ kiểm tra, đánh giá trung gian để xác nhận vào Giấy chứng nhận Lao động hàng hải cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng	Kiểm tra, đánh giá sự tuân thủ theo các quy định của Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006) và các bổ sung sửa đổi của Công ước trên tàu biển đang triển khai áp dụng Công ước lao động hàng hải năm 2006

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	dung tích từ 500 GT trở lên.	(Công ước MLC 2006) để duy trì hiệu lực Giấy chứng nhận MLC, tính trên 01 lần đánh giá tàu biển.
25	Dịch vụ kiểm tra, đánh giá để cấp mới Giấy chứng nhận Lao động hàng hải cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 GT trở lên.	Kiểm tra, đánh giá sự tuân thủ theo các quy định của Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006) và các bổ sung sửa đổi của Công ước trên tàu biển đang triển khai áp dụng Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006) để cấp lại Giấy chứng nhận MLC cho tàu, tính trên 01 lần đánh giá tàu biển.
26	Dịch vụ kiểm tra, đánh giá sơ bộ để cấp mới Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tạm thời cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 GT trở lên.	Kiểm tra, đánh giá những điều kiện cơ bản của giai đoạn đầu triển khai việc áp dụng các quy định của Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006) và các bổ sung sửa đổi của Công ước trên tàu biển, và cấp Giấy chứng nhận MLC tạm thời cho tàu, tính trên 01 lần đánh giá tàu biển.
27	Dịch vụ kiểm tra, đánh giá bất thường để duy trì Giấy chứng nhận Lao động hàng hải cho tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 GT trở lên.	Kiểm tra, đánh giá bất thường là cuộc kiểm tra, đánh giá không phải là kiểm tra, đánh giá sơ bộ, lần đầu, trung gian hay cấp mới, để duy trì Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tàu biển được thực hiện bao gồm nhưng không giới hạn đến các tình huống sau: có bổ sung sửa đổi lớn DMLC II hay một bản DMLC II mới được phê duyệt lại; phát hiện được một sự không phù hợp nghiêm trọng khi kiểm tra, đánh giá MLC; theo yêu cầu của thanh tra chính quyền cảng (PSCO); theo yêu cầu của cơ quan đăng kiểm; một tàu, không hoạt động trong khoảng thời gian hơn 3 tháng nhưng không quá 6 tháng, được phục hồi chứng nhận MLC để hoạt động trở lại; thông số đặc trưng của tàu (tên tàu, tổng dung tích, loại tàu, tên chủ tàu) đã được thay đổi, tính trên 01 lần đánh giá tàu biển.